

Euromina® 

LỐP XE MÁY KHÔNG SẼM **TUBELESS M/C TIRES CATALOG**



CHUYÊN GIA LỐP XE GA

www.casumina.com

CATALOG **2018 - 2019**

GIỚI THIỆU INTRODUCTION

Euromina là thương hiệu lốp xe máy cao cấp của Casumina, được sản xuất theo công nghệ hiện đại không cần giúp người lái cảm nhận tốt hơn với những đặc tính nổi trội: Cải thiện tốc độ chạy, tăng độ an toàn, bám đường tốt và chống trượt.

Với chứng nhận tiêu chuẩn E4, lốp Euromina được phép sử dụng rộng rãi trong khối liên minh châu Âu. Điều đó đã khẳng định mạnh mẽ về cam kết chất lượng sản phẩm luôn được kiểm soát nghiêm ngặt từ khâu sản xuất đến khâu thành phẩm theo chuẩn châu Âu. Chính vì thế, Euromina được chọn làm sản phẩm lắp ráp và thay thế ưa thích của nhiều quốc gia tại châu Âu như Đức, Ý, Tây Ban Nha và nhiều nước khác như Thái Lan, Indonesia, Malaysia, UAE, ...

Lốp Euromina được chia làm ba dòng chính

- **E-series:** Kiểu gai nguyên bản theo từng dòng xe, phù hợp cho hầu hết các loại xe tay ga và xe số trong nước như Sh, Air Blade, Spacy, Lead (Honda); Nouvo, Exciter (Yamaha); LX (Vespa); Hayate, Raider (Suzuki); ...

- **Dòng lốp Advance:** Kiểu gai thiết kế hoàn toàn mới lạ, đột phá cùng công nghệ sản xuất kế thừa của dòng lốp E-series giúp tối ưu khả năng vận hành và trải nghiệm thực tế của người lái trên đường, phù hợp cho những dòng xe thông dụng hiện có

- **Dòng gai lốp đặc trưng:** Những kiểu gai mang phong cách, cá tính và cảm xúc riêng biệt mang lại cho người lái nhiều niềm vui và hưng khởi mỗi khi chạy xe trên đường. Hiện đang có 4 sản phẩm riêng biệt bao gồm Fire King, Dragon, Phoenix, Swordsman. Các dòng lốp này đều đảm bảo có đầy đủ quy cách cho các loại xe phổ biến trên thị trường

Euromina is the high class brand name of Casumina motorcycle tire, which is made by advanced tubeless technology. Thanks to this, riders have better handling on road with advanced attributes: speed improved, safety increased, good traction and anti-slippery.

Along with E4 certification, Euromina is widely approved in EU. It strongly proves for excellent quality control from input to output process, which complies with Europe standards. So that, Euromina is the favorite tire for OEM and spare part in many EU countries such as German, Italia, Spain, etc.; other countries such as Thailand, Indonesia, Malaysia, UAE, etc.

Euromina has 3 main product lines:

- **E-series:** Having original pattern design fits almost scooters and under bone motorcycles in Vietnam, such as Sh, Air Blade, Spacy, Lead (Honda); Nouvo, Exciter (Yamaha); LX (Vespa); Hayate, Raider (Suzuki); etc.

- **Advance:** Having all new pattern and specific designs, inheriting technologies from E-series, Advance helps in optimizing handling and experience while riding on road. It is suitable for almost available scooters and underbone motorcycles

- **Typical designs:** Carrying out different design styles, personalities and emotions, which bring riders absolutely get more joy and excitement every time be on road. At present, there are 4 branches: Fire King, Dragon, Phoenix, Swordsman. These branches assure suitable tire range for mostly common bicycles





MỤC LỤC CONTENTS

Ký hiệu và giải thích

Symbols and Explanation

- p.06-07

Tính năng

Feature icons

- p.08

Dòng E-series

E-series

- p.09

E-City

CA128F - p.10

CA134T - p.11

E-Cross

CA150A - p.12

E-Force

CA118A - p.13

CA120G - p.14

CA128N - p.15

CA134C - p.16

CA134D - p.17

CA134E - p.18

CA134H - p.19

CA134N - p.20

CA157A - p.21

CA159A - p.22

CA160B - p.23

CA162A - p.24

CA163A - p.25

CA164A - p.26

CA166A - p.27

CA167A - p.28

CA168A - p.29

CA171A - p.30

CA172A - p.31

CA173A - p.32

CA174A - p.33

E-Highspeed

CA139A - p.34

E-Highway

CA128B - p.35

CA128C - p.36

CA128D - p.37

CA128E - p.38

CA128J - p.39

CA128KI - p.40+41

CA128M - p.42

CA134J - p.43

CA134L - p.44

CA134M - p.45

CA134P - p.46

CA169A - p.47

CA175A - p.48

E-Racing

CA122H - p.49

CA122I - p.50

CA122G - p.51

Dòng lốp Advance

Advance

- p.52

CA152A - p.53

CA153A - p.54

CA154A - p.55

CA158A - p.56

CA165A - p.57

Dòng gai lốp đặc trưng

Typical designs

Dragon CA134S - p.58-61

Fireking CA134Q - p.62-65

Phoenix CA144A - p.66-69

Swordsman CA143A - p.70-73

Bảng tổng hợp theo quy cách lốp

Reference charts - Tire size chart

- p.74-80

Bảng tổng hợp theo hiệu xe

Reference charts - Original bike chart

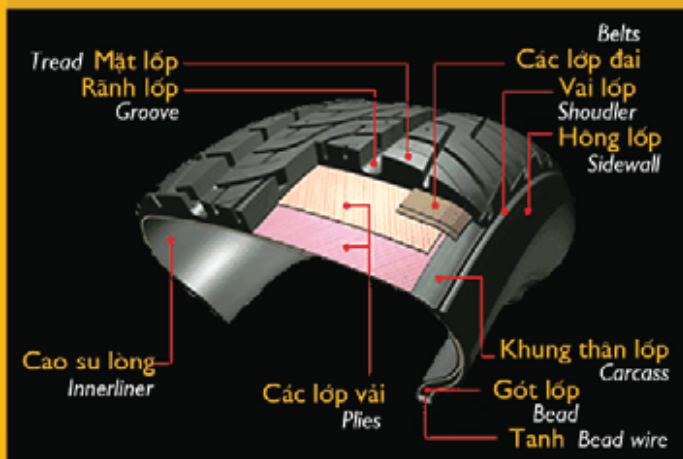
- p.81-86

KÝ HIỆU & GIẢI THÍCH

SYMBOLS & EXPLANATION

CẤU TRÚC LỐP

Tire structure



SỐ LỐP BỐ PR & ÁP SUẤT BƠM HƠI

Ply rating & Inflation pressure

PR	kg/cm ²	kPa	PSI
6	2.8	275	40
8	3.1	304	44

CHỈ SỐ TỐC ĐỘ (SS)

Speed symbol

SS	J	K	L	M	N	P
km/h	100	110	120	130	140	150

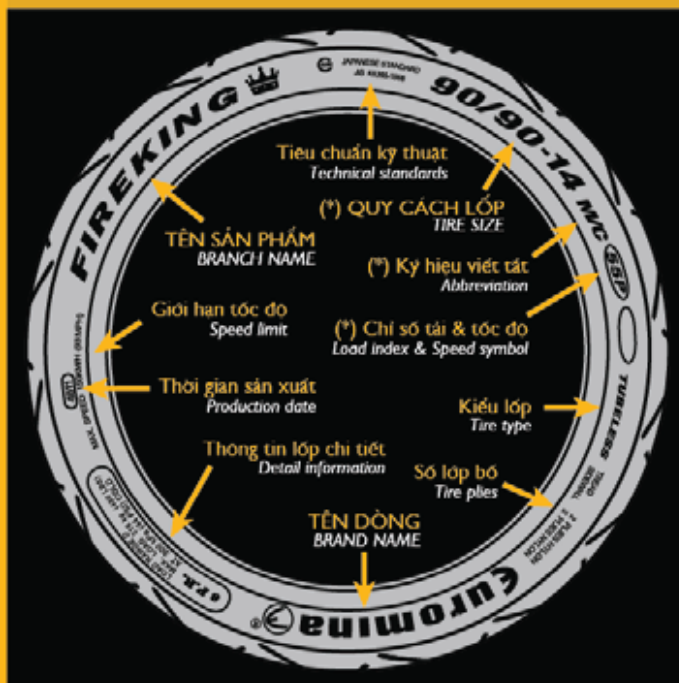
CHỈ SỐ TẢI (LI)

Load index

LI	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45
kg	125	128	132	136	140	145	150	155	160	165
LI	46	47	48	49	50	51	52	53	54	55
kg	170	175	180	185	190	195	200	206	212	218
LI	56	57	58	59	60	61	62	63	64	65
kg	224	230	236	243	250	257	265	272	280	290
LI	66	67	68	69	70	71	72	73	74	75
kg	300	307	315	325	335	345	355	365	375	387

THÔNG SỐ KỸ THUẬT

Tire specification



(*) Quy cách lốp, ký hiệu & chỉ số

Tire size, abbreviation, index & symbol

90 / 90 - 14 M/C 55P

Tỷ lệ chiều cao so với chiều rộng lốp (%) Ratio between tire height and width (%)	Đường kính vành (inch) Rim diameter (inch)	Tải trọng ~ 218kg Load index ~ 218kg
Chiều rộng lốp (mm) Tire width (mm)	Tốc độ ~ 150km/h Speed symbol ~ 150km/h	Ký hiệu "Lốp xe máy" "Motorcycle" abbreviation

TÍNH NĂNG FEATURE ICONS



Công nghệ không xăm

Công nghệ không xăm hạn chế tối đa rủi ro xẹp lốp trên đường, giúp an toàn và yên tâm tuyệt đối

Tubeless Technology

Tubeless technology helps reduce most deflation risks while riding, makes your trip absolute safety and worry less



Chứng nhận E4

Chứng nhận hợp chuẩn cho phép lốp được phép sử dụng rộng rãi trên toàn lãnh thổ châu Âu

E4 mark

Tires have been certificated widely use in whole European territory



Hiệu suất sử dụng cao

Công thức cao su cải tiến tăng khả năng chống mài mòn, giúp kéo dài tuổi thọ lốp và an toàn ở tốc độ cao

High performance

Enhanced rubber compound helps tire increase anti abrasion and durability, safety at high speed



Tăng cường chịu tải

Hàng lốp được gia cố cứng vững hơn giúp tăng cường khả năng chịu tải, thích hợp cho các xe tải trọng nặng hoặc xe có nhu cầu chở nặng

Reinforced

Reinforced sidewalls help enhance load capacity for heavier vehicles or heavy load vehicles



Thoát nước tốt

Rãnh gai được thiết kế định hướng giúp thoát nước tốt, tăng khả năng bám khi xe chạy trên đường ướt → an toàn hơn

Good drainage

Orient grooves give good drainage for better grip on wet surfaces → more safety



Kiểu gai theo xe

Kiểu gai thiết kế mô phỏng theo kiểu gai lốp theo xe giúp dễ dàng nhận biết và lựa chọn đúng cho xe

Original Equipment Manufacturer design

To be familiar with the original tread pattern design help riders recognize easily and make correct decisions



Thiết kế thể thao

Kiểu gai thiết kế kiểu dáng mạnh mẽ, thể thao, phù hợp với phong cách của giới trẻ

Sporty design

Strong and sporty tread pattern fits with youth style



Thiết kế của Casumina

Kiểu gai riêng của Casumina giúp xe chuyển động với phong cách, cá tính riêng đặc trưng cho người lái

Casumina Design

Unique Casumina tread pattern design generates different lifestyles for riders

DÒNG E-SERIES E-SERIES

Với kiểu gai nguyên bản theo từng dòng xe, lốp E-series phù hợp cho hầu hết các loại xe tay ga và xe số trong nước như Sh, Air Blade, Spacy, Lead (Honda); Nouvo, Exciter (Yamaha); LX (Piaggio); Hayate, Raider (Suzuki); ...



Having original pattern design fits almost scooters and under bone motorcycles in Vietnam, such as Sh, Air Blade, Spacy, Lead (Honda); Nouvo, Exciter (Yamaha); LX (Piaggio); Hayate, Raider (Suzuki), etc.



《 CA128F 》



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
70/90-14	40P	6	F	Luvias, Mio, Enjoy
70/90-14	43P	8	F	
80/90-14	46P	6	F/R	AirBlade, Vision, Mio
80/90-14	49P	8	F/R	
70/90-16	42P	6	F	Nouvo, Hayate
80/90-16	48P	6	R	
80/90-16	51P	8	R	Xe số các loại Underbone bikes
70/90-17	43P	6	F	
80/90-17	53P	8	R	



《 CA134T 》



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
90/90-10	55J	6	F/R	Cuxi, Elite, Spacy
100/90-10	61J	6	F/R	



E-CROSS

DÒNG E-SERIES

E-FORCE

E-SERIES



« CA150A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
120/70-12	58P	6	F/R	Fly, Vespa GTS, MSX



« CA118A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
3.00-18	52P	6	F	Lốp tùy chỉnh/ Modification

E-FORCE

DÒNG E-SERIES

E-FORCE

E-SERIES



« CA120G »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
70/90-17	43P	6	F	Xe số các loại Underbone bikes
80/90-17	50P	6	R	
80/90-17	53P	8	R	



« CA128N »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
110/70-12	53L	6	F	Grande, Sprint, Cello

E-FORCE

DÒNG E-SERIES

E-FORCE

E-SERIES



« CA134C »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
100/90-10	64J	8	F / R	Spacy, Attila, Lead
100/90-18	65P	8	F	Lốp tùy chỉnh/ Modification
120/80-18	71P	8	R	



« CA134D »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
100/90-10	64J	8	F / R	Spacy, Attila, Lead

E-FORCE

DÒNG E-SERIES

E-FORCE

E-SERIES



« CA134E »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
120/70-12	58P	6	F/R	Fly, Vespa GTS, MSX
130/70-12	62P	6	F/R	Lốp tùy chỉnh/ Modification



« CA134H »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
100/90-10	64J	8	F/R	Lead, Spacy, Acruzo

E-FORCE

DÒNG E-SERIES

E-FORCE

E-SERIES



« CA134N »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
90/90-12	54J	6	F	SCR, Lead
100/90-10	64J	8	F/R	SCR, Lead, Spacy Acruzo



« CA157A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
130/90-10	75J	6	R	Zoomer

E-FORCE

DÒNG E-SERIES

E-FORCE

E-SERIES



《 CA159A 》



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
90/90-10	55J	6	F/R	Cuxi, Elite, Spacy



《 CA160B 》



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
130/70-12	62P	6	R	Lốp tùy chỉnh/ Modification

E-FORCE

DÒNG E-SERIES

E-FORCE

E-SERIES



« CA162A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
90/90-12	59J	8	F	Lead, Acruzo, Candy



« CA163A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
110/80-17	63P	8	F/R	Lốp tùy chỉnh/ Modification
2.75-18	48P	6	F	
90/90-19	58P	6	F	
90/90-21	60P	6	F	

E-FORCE

DÒNG E-SERIES

E-FORCE

E-SERIES



« CA164A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
130/90-10	75J	6	R	Zoomer
130/70-13	63P	6	R	Dylan, PS, @
110/90-16	68P	8	F	SH, Medley, Shark
130/80-17	74P	8	R	Lốp tùy chỉnh/ Modification
100/90-18	62P	6	F	
120/80-18	68P	6	R	



« CA166A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
3.00-10	50J	6	F/R	Xe máy điện Electric bikes

E-FORCE

DÒNG E-SERIES

E-FORCE

E-SERIES



« CA167A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
130/70-12	62P	6	R	Lốp tùy chỉnh/ Modification



« CA168A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
3.50-10	51J	4	F/R	Xe máy điện Electric bikes

E-FORCE

DÒNG E-SERIES

E-FORCE

E-SERIES



« CA171A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
130/60-13	60P	6	R	Dylan, PS, @



« CA172A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
130/60-13	60P	6	R	Dylan, PS, @



« CA173A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
140/60-13	63P	6	R	Dylan, PS, @



« CA174A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
3.50-10	51J	4	F/R	Xe máy điện Electric bikes
120/70-12	58P	6	F/R	Fly, Vespa GTS, MSX

E-HIGHSPEED DÒNG E-SERIES

E-HIGHWAY

E-SERIES



« CA139A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
100/80-10	58M	6	F	Piaggio Zip. LXV
120/70-10	54L	6	R	Vespa LT/LX/S
110/70-11	45M	6	F	



« CA128B »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
80/90-17	50P	6	R	Xe số các loại Underbone bikes



« CA128C »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
70/90-17	43P	6	F	Xe số các loại Underbone bikes
70/100-17	46P	6	R	



« CA128D »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
80/90-16	48P	6	R	Nouvo, Hayate, Impulse



« CA128E »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
70/90-14	34P	6	F	Luvias, Mio, Enjoy
70/90-16	36P	6	F	Nouvo, Hayate, Impulse



« CA128J »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
80/90-14	46P	6	F/R	AB, Vision, Mio



« CA128K1 »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
70/90-14	40P	6	F	Luvias, Mio, Enjoy
80/90-14	46P	6	F	Janus
90/90-14	52P	6	R	AB, Vision, Mio
70/90-16	42P	6	F	Nouvo, Hayate, Impulse
70/90-16	45P	8	F	
80/90-16	48P	6	R	



« CA128K1 »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
80/90-16	51P	8	R	Nouvo, Hayate, Impulse
90/90-16	58P	8	F/R	Lốp tùy chỉnh/ Modification
70/90-17	43P	6	F	Xe máy số các loại Underbone bikes
80/90-17	50P	6	R	
80/90-17	53P	8	R	



« CA128M »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
70/90-17	43P	6	F	Xe máy số các loại Underbone bikes
100/70-17	58P	8	R	Exciter 135



« CA134J »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
130/70-13	63P	6	R	Dylan, PS, @



« CA134L »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
110/90-13	56P	8	F	Dylan, PS, @



« CA134M »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
130/70-13	57P	8	R	Dylan, PS, @
80/90-17	50P	6	R	Xe máy số các loại Underbone bikes
110/80-17	66P	8	F/R	CBR150R
130/70-17	71P	8	R	CBR150R



« CA134P »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
100/80-16	50P	8	F	SH, Medley, Shark
120/80-16	60P	8	R	SH, Shark



« CA169A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
120/70-17	67P	8	R	Exciter 150, FZ150i, Winner

E-HIGHWAY DÒNG E-SERIES

E-RACING

E-SERIES



« CA175A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
100/90-17	64P	8	F	Lốp tùy chỉnh/ Modification



« CA122H »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
90/100-10	53J	6	F/R	Spacy, @Stream



E-RACING

DÒNG E-SERIES

E-RACING

E-SERIES



« CA122I »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
90/100-10	53J	6	F/R	Spacy, @Stream



« CA122G »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
70/100-17	43P	6	F	Wave S/RSX, Future
80/90-17	50P	6	R	Wave S/RSX, Future

ADVANCE DÒNG ADVANCE

Được kế thừa những ưu điểm xuất sắc từ dòng lốp E-series, lốp EUROMINA ADVANCE được phát triển cho những kiểu gai độc phá, giúp tối ưu khả năng vận hành và trải nghiệm mới phù hợp với nhu cầu thực tế của bạn khi chạy xe trên đường. Lốp phù hợp cho các dòng xe tay ga phổ biến trên thị trường như Sh, Air Blade, Spacy, Lead (Honda); Nouvo (Yamaha); Hayate (Suzuki); ...

Worth to be the excellent heir of E-series, EUROMINA ADVANCE is developed for brand new pattern designs to help optimizing driving control and experience on actual driving condition on road. EUROMINA ADVANCE fits almost common scooters such as Sh, Air Blade, Spacy, Lead (Honda); Nouvo (Yamaha); Hayate (Suzuki); etc.



ADVANCE ADVANCE SERIES



« CA152A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
100/90-10	61J	6	R	SCR, Lead, Acruso

ADVANCE

DÒNG ADVANCE

ADVANCE

ADVANCE SERIES



« CA153A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
90/90-14	55P	8	R	Vision, AB, Click
80/90-14	46P	6	F	Vision, AB, Click
70/90-16	42P	6	F	Nouvo, Hayate, Impulse



« CA154A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
110/90-10	64J	8	F/R	Spacy, Aula, Acruzo
120/70-12	58P	6	F/R	Fly, Vespa GTS, MSX
80/90-16	51P	6	R	Nouvo, Hayate

ADVANCE

DÒNG ADVANCE

ADVANCE

ADVANCE SERIES



« CA158A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
100/80-16	56P	6	F	SH125/150, Medley
120/80-16	66P	6	R	SH125/150, Shark



« CA165A »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles
130/70-13	63P	6	R	Dylan, PS, @

DRAGON

TYPICAL DESIGNS



ĐỒNG GAI LỐP ĐẶC TRƯNG

Kiểu gai được lấy cảm hứng từ linh vật đứng đầu của "Tứ Linh", rãnh gai kết hợp liên lạc ở giữa và chạy dài ra vai, kết hợp với các vảy nổi độc đáo giúp thoát nước tốt và chạy ổn định trên đường nhựa. Bạn sẽ cảm nhận được sự thoải mái nhẹ nhàng mà rất an toàn khi "luột gió" trên đôi chân Rồng. Lốp EUROMINA DRAGON phù hợp cho mọi loại xe

- Honda: Lead, AirBlade, Vision, Wave, ...
- Yamaha: Nouvo, Exciter, ...
- Suzuki: Raider, Axelo, ...



Inspired by the leader of "Four Godly Beasts", tread pattern is the combination of continuous groove in the center and split grooves with embossed scales at shoulder. It helps good drainage and stable on road. You will have easy, good handling and safety while "splitting air" on the pair of Dragon feet. EUROMINA DRAGON fits almost bikes

- Honda: Lead, AirBlade, Vision, Wave, etc.
- Yamaha: Nouvo, Exciter, etc.
- Suzuki: Raider, Axelo, etc.

Euromina®

58

**CHUYÊN GIA LỐP XE GÁ
THE TUBELESS TIRE EXPERT**

59

DRAGON

TYPICAL DESIGNS

DÒNG GAI LỐP ĐẶC TRƯNG



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
100/90-10	64J	8	F/R	Spacy, Atila, Acruzo
90/90-12	59J	6	F	Lead, Acruzo
110/80-12	53L	6	F	Like 125
80/90-14	46P	6	F/R	AB, Vision, Mio
90/90-14	55P	8	R	AB, Vision
70/90-16	42P	6	F	Nouvo, Hayate
80/90-16	51P	8	R	
70/90-17	43P	6	F	Xe số các loại Underbone bikes
80/90-17	50P	6	R	
80/90-17	53P	8	R	
100/70-17	58P	8	R	Exciter 135
110/70-17	63P	8	F/R	Lốp tùy chỉnh/ Modification

《 CA134S 》



Euromina®

60

CHUYÊN GIA LỐP XE GÁ
THE TUBELESS TIRE EXPERT

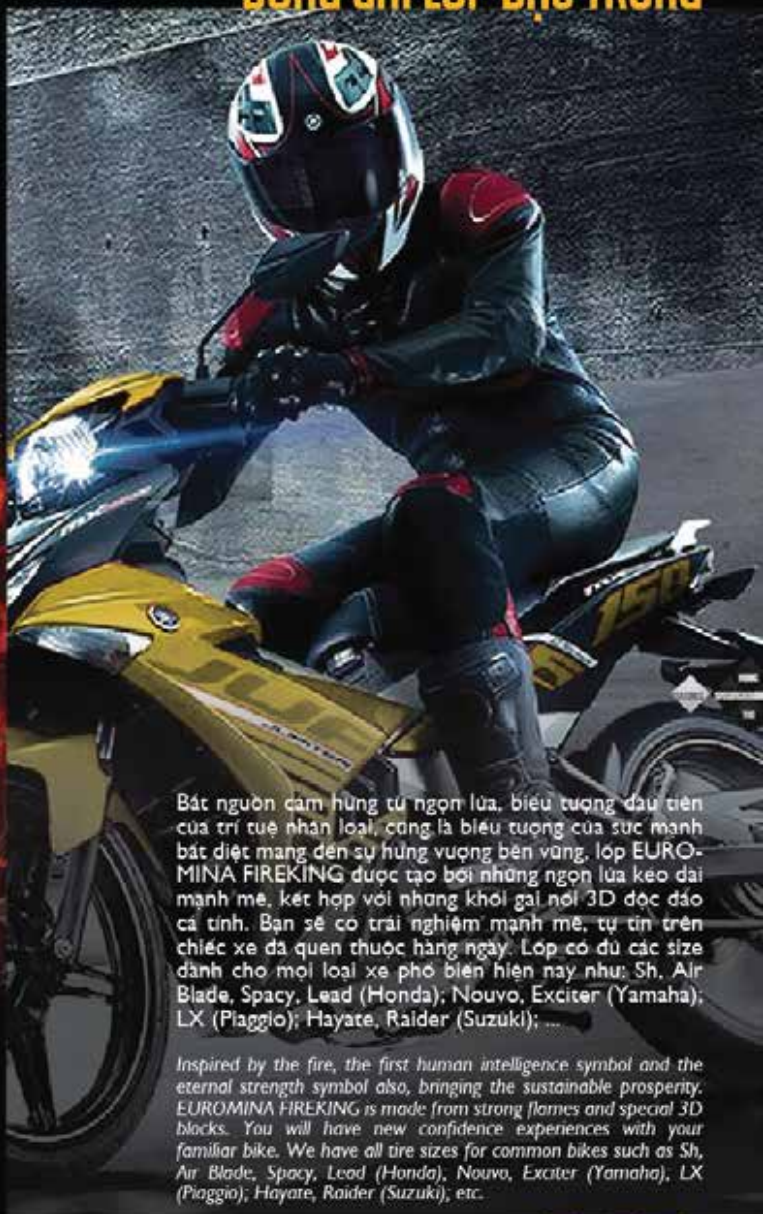
61

FIREKING

TYPICAL DESIGNS



DÒNG GAI LỐP ĐẶC TRƯNG



Bát nguồn cảm hứng từ ngọn lửa, biểu tượng đầu tiên của trí tuệ nhân loại, cũng là biểu tượng của sức mạnh bất diệt mang đến sự hưng vượng bền vững, lốp EUROMINA FIREKING được tạo bởi những ngọn lửa kéo dài mạnh mẽ, kết hợp với những khối gai nổi 3D độc đáo cả tinh. Bạn sẽ có trải nghiệm mạnh mẽ, tự tin trên chiếc xe đã quen thuộc hàng ngày. Lốp có đủ các size dành cho mọi loại xe phổ biến hiện nay như: Sh, Air Blade, Spacy, Lead (Honda); Nouvo, Exciter (Yamaha); LX (Piaggio); Hayate, Raider (Suzuki); ...

Inspired by the fire, the first human intelligence symbol and the eternal strength symbol also, bringing the sustainable prosperity, EUROMINA FIREKING is made from strong flames and special 3D blocks. You will have new confidence experiences with your familiar bike. We have all tire sizes for common bikes such as Sh, Air Blade, Spacy, Lead (Honda), Nouvo, Exciter (Yamaha), LX (Piaggio), Hayate, Raider (Suzuki), etc.

Euromina®

62

**CHUYÊN GIA LỐP XE GÁ
THE TUBELESS TIRE EXPERT**

63



FIREKING

TYPICAL DESIGNS

DÒNG GAI LỐP ĐẶC TRƯNG



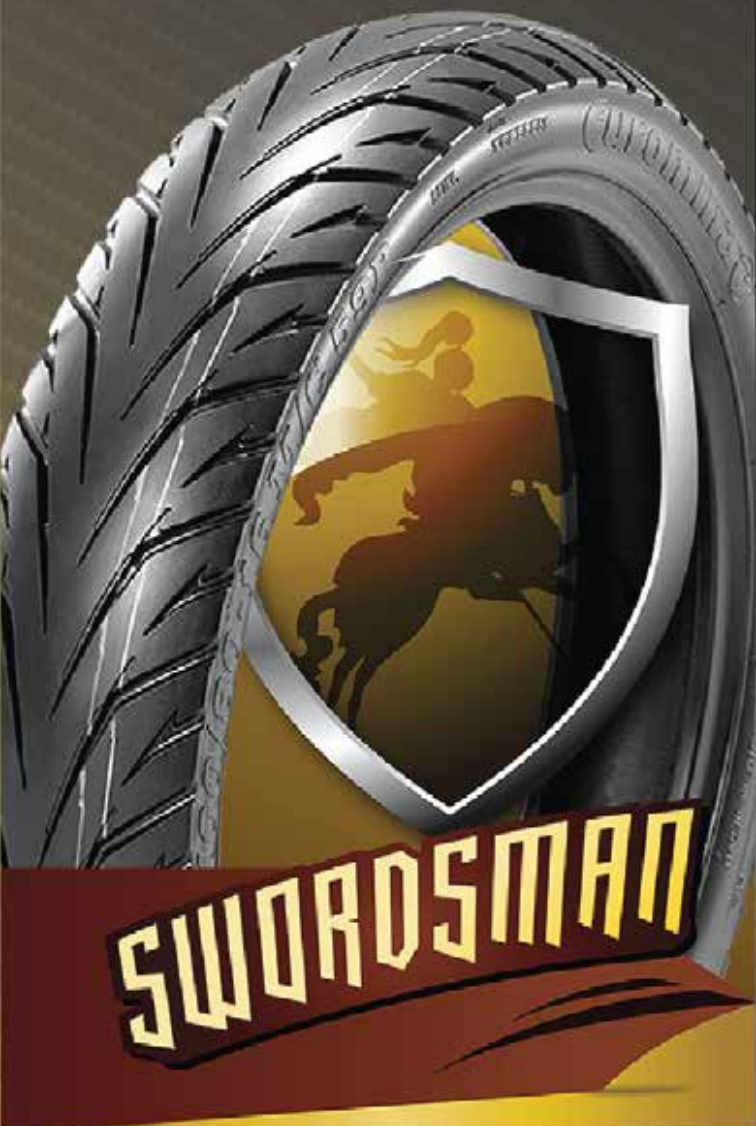
« CA134Q »



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
110/90-13	62P	6	F	Dylan, @, PS
130/70-13	66P	8	R	
70/90-14	40P	6	F	Luvias, Mio, Enjoy
80/90-14	40P	4	F/R	AB, Vision, Enjoy
80/90-14	46P	6	F/R	
80/90-14	49P	8	F/R	
90/90-14	46P	4	R	AB, Vision
90/90-14	52P	6	R	
90/90-14	55P	8	R	
100/90-14	60P	8	R	PCX, SH mode
90/80-14	49P	6	R	Luvias
100/80-14	57J	8	R	Piaggio Liberty
80/80-14	43P	6	F	Janus
90/90-16	58P	8	R	Nouvo Fi/SX/125
100/80-16	56P	6	F	SH125/150 Medley
100/80-16	59P	8	F	
120/80-16	69P	8	R	SH125/150, Shark
80/90-16	48P	6	R	Nouvo, Hayate
70/90-17	43P	6	F	Xe số các loại Underbone bikes
80/90-17	53P	8	R	
100/70-17	58P	8	R	Exciter 135
90/80-17	55P	8	F	Winner, FZ150i
120/70-17	67P	8	R	Winner, EX150
80/90-18	51P	6	F	GZ150A
80/90-15	51J	6	F	Liberty

Euromina®

SWORDSMAN TYPICAL DESIGNS



DÒNG GAI LỐP ĐẶC TRƯNG

Kiểu gai được thiết kế mạnh mẽ, táo bạo và định hướng thể thao, giúp thoát nước tốt, đảm bảo an toàn tuyệt đối. Càng giống như một kỵ sĩ có được một con ngựa tốt, hành trình hàng ngày của bạn trở nên dễ dàng, thoải mái hơn bao giờ hết. Lớp EUROMINA SWORDSMAN phù hợp cho các dòng xe tay ga cao cấp và xe con tay thể thao như Sh (Honda), Exciter (Yamaha)



Having strong, reckless and directional tread pattern makes good drainage, maintains absolute safety. Just like a knight has a good horse, your daily journey will be easier and more comfortable than ever. EUROMINA SWORDSMAN fits for high class scooters and sport bikes: Sh (Honda), Exciter (Yamaha)

SWORDSMAN TYPICAL DESIGNS

DÒNG GAI LỐP ĐẶC TRƯNG



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
70/90-16	42P	6	F	Nouvo, Hayate
90/80-16	54P	8	R	Nouvo/FI/SX/125
100/80-16	59P	8	F	SH125/150, Medley
120/80-16	69P	8	R	SH125/150, Shark
70/90-17	43P	6	F	Xe số các loại Underbone bikes
80/90-17	53P	8	R	
110/70-17	63P	8	F/R	Lốp thay chính/ Modification

《 CA143A 》



Euromina® 

68

CHUYÊN GIA LỐP XE GÁ
THE TUBELESS TIRE EXPERT

69

PHOENIX

TYPICAL DESIGNS

THỎA SỨC VƯỢN XA



Phoenix

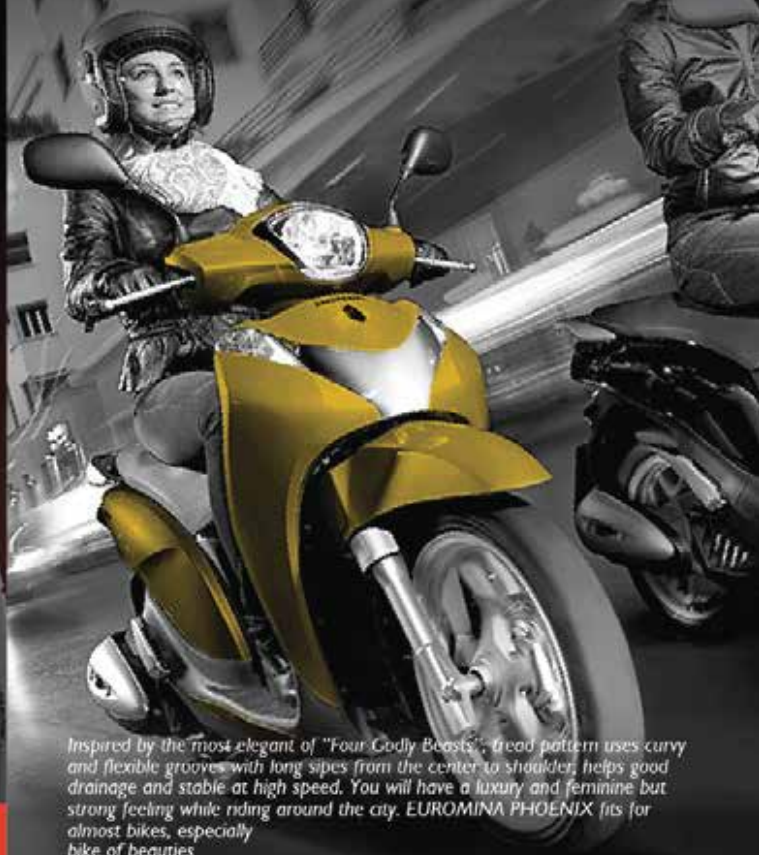
Euromina®

70

DÒNG GAI LỐP ĐẶC TRƯNG

Kiểu gai được lấy cảm hứng từ linh vật kiêu sa nhất của "Tứ Linh", rãnh gai mềm mại uyển chuyển chạy dài ra vai, kết hợp với các rãnh gai phụ giúp thoát nước tốt và chạy ổn định ở tốc độ cao. Bạn sẽ cảm nhận được sự sang trọng, nữ tính nhưng cũng rất mạnh mẽ khi chạy trên phố. Lớp EUROMINA PHOENIX phù hợp cho mọi loại xe, nhất là xe của phái đẹp

- Honda: Lead, AirBlade, Vision, Wave, ...
- Yamaha: Nozza, Grande, Nouvo, Exciter, ...
- Suzuki: Viva, Smash, Hayate, ...



Inspired by the most elegant of "Four Godly Beasts", tread pattern uses curvy and flexible grooves with long sipes from the center to shoulder, helps good drainage and stable at high speed. You will have a luxury and feminine but strong feeling while riding around the city. EUROMINA PHOENIX fits for almost bikes, especially bike of beauties

- Honda: Lead, AirBlade, Vision, Wave, etc.
- Yamaha: Nozza, Grande, Nouvo, Exciter, etc.
- Suzuki: Viva, Smash, Hayate, etc.

CHUYÊN GIA LỐP XE GÁ
THE TUBELESS TIRE EXPERT

71

PHOENIX

TYPICAL DESIGNS

DÒNG GAI LỐP ĐẶC TRƯNG



Kích cỡ Size	Chỉ số Index	Số PR PR	Vị trí lắp F (trước) / R (sau) Position (Front / Rear)	Loại xe lắp Assembled for motorbikes
100/90-10	61J	6	F/R	Lead, Venus, Spacy
100/90-10	64J	8	F/R	
110/90-10	69J	8	F/R	Attila EFI/Elizabeth
90/90-12	59J	6	F	Lead, Acruzo
70/90-14	40P	6	F	Luvias, Mio, Enjoy
80/90-14	46P	6	F/R	AB, Vision, Mio
90/90-14	55P	8	R	AB, Vision
100/90-14	60P	8	R	PCX, SH mode
70/90-16	42P	6	F	Nouvo, Hayate
80/90-16	48P	6	R	
90/80-16	54P	8	R	Nouvo Fi/SX/125
70/90-17	43P	6	F	Xe số các loại Underbone bikes
80/90-17	53P	8	R	

《 CA144A 》



BẢNG TỔNG HỢP

REFERENCE CHARTS

THEO QUY CÁCH LỐP

Tire size chart

Kích cỡ Size	Mã gai CA CA pattern code	Vị trí lắp F/R Position (F/R)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles	Hãng xe máy MIC brand
3.00-10	166A	F/R	Xe máy điện, Vespa có	
			Xe máy điện	
3.50-10	168A, 174A	F/R	PX	Vespa
			Simply	SYM
			Vivio	Kymco
90/90-10	134T, 159A	F	UA125T	Suzuki
			Cuxi	Yamaha
		F/R	Elite 50	SYM
90/100-10	122H, 122I	F/R	Spacy 2006, @Stream	Honda
100/80-10	139A	F	ZIP	Praggio
			LXV, ET8, ET4	Vespa
			Spacy, @Stream	Honda
100/90-10	134C, 134D, 134H, 134N 134T, 144A, 152A	F/R	Acrida EFI, Venus 125 CBS Smart IDLE	SYM
			Zing	Kymco
			SCR, Lead	Honda
		R	Acruczo	Yamaha
			Jockey 150, Many 50/S125	Kymco
110/90-10	144A, 154A	F/R	Acrida Elizabeth 110 EFI	SYM
120/70-10	139A	R	LT, LX S3 VI i.e, LXV, S, ET8	Vespa
130/90-10	157A, 164A	R	Zoomer 50cc	Honda
110/70-11	139A	F	LT, LX S3 VI i.e, S	Vespa
		F/R	Primavera 125cc/150cc 3V i.e	Vespa
			SCR, Lead	Honda
		F	Acruczo	Yamaha
			Jockey 150, Many 50/S125	Kymco
90/90-12	134N, 134S, 144A, 162A	F/R	Candy 110, Like 50cc	Kymco
			Nozza	Yamaha
			Sprint 3V i.e	Vespa
110/70-12	128N, 134D	F	Primavera 125cc ABS	Praggio
			Cello, Fiddle II	SYM
		F/R	Grande Deluxe	Yamaha
110/80-12	134S, 144A	F	Like 125cc	Kymco
			Excel II	SYM
120/70-12	134E, 150A, 154A, 174A	F	MSX	Honda
			GTS, GTS Super 3V i.e	Vespa

THEO QUY CÁCH LỐP

Tire size chart

Kích cỡ Size	Mã gai CA CA pattern code	Vị trí lắp F/R Position (F/R)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles	Hãng xe máy MIC brand
3.00-10	166A	F/R	Xe máy điện, Vespa có	
			Xe máy điện	
3.50-10	168A, 174A	F/R	PX	Vespa
			Simply	SYM
			Vivio	Kymco
90/90-10	134T, 159A	F	UA125T	Suzuki
			Cuxi	Yamaha
		F/R	Elite 50	SYM
90/100-10	122H, 122I	F/R	Spacy 2006, @Stream	Honda
100/80-10	139A	F	ZIP	Praggio
			LXV, ET8, ET4	Vespa
			Spacy, @Stream	Honda
100/90-10	134C, 134D, 134H, 134N 134T, 144A, 152A	F/R	Acrida EFI, Venus 125 CBS Smart IDLE	SYM
			Zing	Kymco
			SCR, Lead	Honda
		R	Acruczo	Yamaha
			Jockey 150, Many 50/S125	Kymco
110/90-10	144A, 154A	F/R	Acrida Elizabeth 110 EFI	SYM
120/70-10	139A	R	LT, LX S3 VI i.e, LXV, S, ET8	Vespa
130/90-10	157A, 164A	R	Zoomer 50cc	Honda
110/70-11	139A	F	LT, LX S3 VI i.e, S	Vespa
		F/R	Primavera 125cc/150cc 3V i.e	Vespa
			SCR, Lead	Honda
		F	Acruczo	Yamaha
			Jockey 150, Many 50/S125	Kymco
90/90-12	134N, 134S, 144A, 162A	F/R	Candy 110, Like 50cc	Kymco
			Nozza	Yamaha
			Sprint 3V i.e	Vespa
110/70-12	128N, 134D	F	Primavera 125cc ABS	Praggio
			Cello, Fiddle II	SYM
		F/R	Grande Deluxe	Yamaha
110/80-12	134S, 144A	F	Like 125cc	Kymco
			Excel II	SYM
120/70-12	134E, 150A, 154A, 174A	F	MSX	Honda
			GTS, GTS Super 3V i.e	Vespa

BẢNG TỔNG HỢP

REFERENCE CHARTS

THEO QUY CÁCH LỖP

Tire size chart

Kích cỡ Size	Mã gai CA CA pattern code	Vị trí lắp F/R Position (F/R)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles	Hãng xe máy M/C brand
120/70-12	134E, 150A, 154A, 174A	F	Majesty	Yamaha
			TNT	Beneli
		R	Fly	Piaggio
			Cello, Fiddle II	SYM
			Primavera 125cc ABS Sprint 3V i.e Like 125cc	Piaggio Vespa Kymco
130/70-12	134E, 160B, 167A	R	MSX	Honda
			Excel II	SYM
			Majesty	Yamaha
			GTS, GTS Super 3V i.e	Vespa
			TNT	Beneli
110/90-13	134L, 134Q, 162A	F	Dylan, PS, @	Honda
130/70-13	134J, 134M, 134Q, 164A, 165A	R	Dylan, PS, @	Honda
70/90-14	128E, 128F, 128K I 134Q, 144A, 153A	F	Luvias, Mio	Yamaha
			Enjoy	SYM
			Candy Hi 50	Kymco
			Vision, AirBlade, Click	Honda
			Skydrive, Address 100 Fi	Suzuki
80/90-14	128F, 128J, 128K I 134Q, 134S 144A, 153A	F	Attila Passing XR, Joyride	SYM
			Janus	Yamaha
			Mio	Yamaha
			Enjoy	SYM
			Candy Hi 50	Kymco
90/80-14	134Q	R	Shark Mini 125 EFI	SYM
			Luvias	Yamaha
90/90-14	128K I, 134Q, 134S 144A, 153A	R	PCX	Honda
			Vision, AirBlade, Click	Honda
			Skydrive, Address 100 Fi	Suzuki
			Attila Passing XR, Joyride	SYM
			Liberty ABS/125/150 3V i.e	Piaggio
100/80-14	134Q	R	PCX, Sh Mode	Honda
100/90-14	134Q, 144A, 165A	R	People One 125	Kymco
100/80-14	134Q	R	Janus	Yamaha
110/70-14	134Q	F	Liberty 125/150 3V i.e	Piaggio

THEO QUY CÁCH LỖP

Tire size chart

Kích cỡ Size	Mã gai CA CA pattern code	Vị trí lắp F/R Position (F/R)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles	Hãng xe máy M/C brand
120/70-12	134E, 150A, 154A, 174A	F	Majesty	Yamaha
			TNT	Beneli
		R	Fly	Piaggio
			Cello, Fiddle II	SYM
			Primavera 125cc ABS Sprint 3V i.e Like 125cc	Piaggio Vespa Kymco
130/70-12	134E, 160B, 167A	R	MSX	Honda
			Excel II	SYM
			Majesty	Yamaha
			GTS, GTS Super 3V i.e	Vespa
			TNT	Beneli
110/90-13	134L, 134Q, 162A	F	Dylan, PS, @	Honda
130/70-13	134J, 134M, 134Q, 164A, 165A	R	Dylan, PS, @	Honda
70/90-14	128E, 128F, 128K I 134Q, 144A, 153A	F	Luvias, Mio	Yamaha
			Enjoy	SYM
			Candy Hi 50	Kymco
			Vision, AirBlade, Click	Honda
			Skydrive, Address 100 Fi	Suzuki
80/90-14	128F, 128J, 128K I 134Q, 134S 144A, 153A	F	Attila Passing XR, Joyride	SYM
			Janus	Yamaha
			Mio	Yamaha
			Enjoy	SYM
			Candy Hi 50	Kymco
90/80-14	134Q	R	Shark Mini 125 EFI	SYM
			Luvias	Yamaha
90/90-14	128K I, 134Q, 134S 144A, 153A	R	PCX	Honda
			Vision, AirBlade, Click	Honda
			Skydrive, Address 100 Fi	Suzuki
			Attila Passing XR, Joyride	SYM
			Liberty ABS/125/150 3V i.e	Piaggio
100/80-14	134Q	R	PCX, Sh Mode	Honda
100/90-14	134Q, 144A, 165A	R	People One 125	Kymco
100/80-14	134Q	R	Janus	Yamaha
110/70-14	134Q	F	Liberty 125/150 3V i.e	Piaggio

BẢNG TỔNG HỢP

REFERENCE CHARTS

THEO QUY CÁCH LỖP

Tire size chart

Kích cỡ Size	Mã gai CA CA pattern code	Vị trí lốp F/R Position (F/R)	Loại xe lốp Assembled for motorcycles	Hãng xe máy M/C brand
90/80-16	143A, 144A	F	Liberty 2009 Symphony 150 Nouvo FI SX 125 Pepe 50	Praggio SYM Yamaha Benelli
70/90-16	128E, 128F, 128KI, 134S 143A, 144A, 153A	F/R	Symphony 125	SYM
80/90-16	128D, 128F, 128KI 134Q, 134S, 144A, 154A	F	Nouvo 115/135/SX 125/125 Hayate 125, Impulse Sh Mode Liberty ABS	Yamaha Suzuki Honda Praggio
90/90-16	128KI, 134Q	R	Nouvo 115/135/SX 125 Hayate 125, Impulse	Yamaha Suzuki
100/80-16	134P, 134Q, 143A, 158A	F	People One 125 Sh 125/150 Solona Medley Shark	Kymco Honda Kymco Praggio SYM
120/80-16	134P, 134Q, 143A, 158A	R	Sh 125/150 Solona Shark	Honda Kymco SYM
70/90-17	120G, 128C, 128F, 128KI, 128M 134Q, 134S, 143A, 144A	F	Wave, Blade, Future, Super Dream Sirius, Jupiter, Exciter 125/135/150 Vina 115, X-Bike 125, Axelo, Raider R150 EZ 110, Galaxy Sport/RS, StarX 125 EFI	Honda Yamaha Suzuki SYM
70/100-17	122G, 128C	F	Wave RS/RSX, Future Neo	Honda
80/80-17	134Q	F	K-Pipe City 50	Kymco
80/90-17	120G, 122G, 128B, 128F, 128KI 134M, 134Q, 134S, 144A	R	Wave, Blade, Future, Super Dream Sirius, Jupiter, Exciter 125 Vina 115, X-Bike 125, Axelo, Raider R150 EZ 110, Galaxy Sport/RS, StarX 125 EFI	Honda Kymco Honda Yamaha Suzuki SYM
90/80-17	134Q	F	Winner FZ150i	Honda Honda
100/70-17	128M, 134Q, 134S, 144A	R	K-Pipe City 50 Exciter 135	Kymco Yamaha
110/70-17	134S, 143A, 144A	F	TFX 150 TNT 175	Yamaha Benelli

THEO QUY CÁCH LỖP

Tire size chart

Kích cỡ Size	Mã gai CA CA pattern code	Vị trí lốp F/R Position (F/R)	Loại xe lốp Assembled for motorcycles	Hãng xe máy M/C brand
90/80-16	143A, 144A	F	Liberty 2009 Symphony 150 Nouvo FI SX 125 Pepe 50	Praggio SYM Yamaha Benelli
70/90-16	128E, 128F, 128KI, 134S 143A, 144A, 153A	F/R	Symphony 125	SYM
80/90-16	128D, 128F, 128KI 134Q, 134S, 144A, 154A	F	Nouvo 115/135/SX 125/125 Hayate 125, Impulse Sh Mode Liberty ABS	Yamaha Suzuki Honda Praggio
90/90-16	128KI, 134Q	R	Nouvo 115/135/SX 125 Hayate 125, Impulse	Yamaha Suzuki
100/80-16	134P, 134Q, 143A, 158A	F	People One 125 Sh 125/150 Solona Medley Shark	Kymco Honda Kymco Praggio SYM
120/80-16	134P, 134Q, 143A, 158A	R	Sh 125/150 Solona Shark	Honda Kymco SYM
70/90-17	120G, 128C, 128F, 128KI, 128M 134Q, 134S, 143A, 144A	F	Wave, Blade, Future, Super Dream Sirius, Jupiter, Exciter 125/135/150 Vina 115, X-Bike 125, Axelo, Raider R150 EZ 110, Galaxy Sport/RS, StarX 125 EFI	Honda Yamaha Suzuki SYM
70/100-17	122G, 128C	F	Wave RS/RSX, Future Neo	Honda
80/80-17	134Q	F	K-Pipe City 50	Kymco
80/90-17	120G, 122G, 128B, 128F, 128KI 134M, 134Q, 134S, 144A	R	Wave, Blade, Future, Super Dream Sirius, Jupiter, Exciter 125 Vina 115, X-Bike 125, Axelo, Raider R150 EZ 110, Galaxy Sport/RS, StarX 125 EFI	Honda Kymco Honda Yamaha Suzuki SYM
90/80-17	134Q	F	Winner FZ150i	Honda Honda
100/70-17	128M, 134Q, 134S, 144A	R	K-Pipe City 50 Exciter 135	Kymco Yamaha
110/70-17	134S, 143A, 144A	F	TFX 150 TNT 175	Yamaha Benelli

BẢNG TỔNG HỢP

THEO QUY CÁCH LỐP

Tire size chart

Kích cỡ Size	Mã gai CA CA pattern code	Vị trí lắp F / R Position (F / R)	Loại xe lắp Assembled for motorcycles	Hãng xe máy M/C brand
120/70-17	134Q, 169A	R	Exciter 150, FZ150i	Yamaha
130/70-17	134M	R	Winner	Yamaha
2.75-18	163A	F	TFX 150	Yamaha
80/90-18	134Q	F	TNT 175	Benelli
90/90-19	163A	F	EN 150A, Thunder 150	Suzuki
90/90-21	163A	F	GZ 150A	Suzuki
		F	Lốp xe chạy địa hình (Off-road bikes)	
		F	Lốp xe chạy địa hình (Off-road bikes)	

REFERENCE CHARTS

THEO HIỆU XE

Original bike chart

HONDA	Vị trí lắp F / R Position (F / R)	Kích cỡ Size	Mã gai CA CA Pattern code
SPACY @STREAM	F	100/90-10	134T, 134C, 134D,
	R	100/90-10	134H, 134N, 152A, 144A
SPACY (2006)	F	90/100-10	122H, 122I
	R	100/90-10	134T, 134C, 134N,
LEAD SCR	F	90/90-12	134D, 134H, 152A, 144A
	R	100/90-10	134S, 144A, 162A
ZOOMER 50cc	F	120/90-10	134T, 134C, 134N,
	R	130/90-10	134D, 134H, 152A, 144A
MSX	F	120/70-12	Đang phát triển
	R	130/70-12	157A, 164A
PS DYLAN @	F	120/70-12	131E, 150A, 154A, 174A
	R	130/70-12	134E, 160B, 167A
AIRBLADE CLICK VISION	F	110/90-13	134Q, 162A, 134L
	R	130/70-13	134J, 165A, 164A, 134M, 134Q
PCX	F	80/90-14	128F, 128J, 128K1,
	R	90/90-14	134Q, 134S, 144A, 153A
SH 125cc SH 150cc	F	90/90-14	128K1, 134Q, 134S, 144A, 153A
	R	100/90-14	134Q, 144A, 165A
SH Mode	F	100/80-16	158A, 134Q, 143A, 134P
	R	120/80-16	128F, 128D, 128K1,
WINNER	F	80/90-16	134Q, 134S, 144A, 154A
	R	100/90-14	134Q, 144A, 165A
DREAM BLADE WAVE (a/S/RS/RX) FUTURE (FilNeo125)	F	90/80-17	134Q
	R	120/70-17	169A, 134Q
	F	70/90-17	120G, 128C, 128F, 128K1,
	R	80/90-17	128M, 134Q, 134S, 143A, 144A
	F	120/90-17	120G, 122G, 128B, 128F,
	R	130/90-17	128K1, 134M, 134Q, 134S, 144A

BẢNG TỔNG HỢP

THEO HIỆU XE

Original bike chart

YAMAHA	Vị trí lắp F/R Position (F/R)	Kích cỡ Size	Mã gai CA CA Pattern code
CUXI	F	90/90-10	159A, 134T
	R		
MAJESTY 125	F	120/70-12	134E, 150A, 154A, 174A
	R	130/70-12	134E, 160B, 167A
NOZZA	F	90/90-12	134S, 144A, 162A
	R		
GRANDE DELUXE	F	110/70-12	128N, 134D
	R		
ACRUZO	F	90/90-12	134S, 162A, 144A
	R	100/90-10	128F, 128J, 128K1 134Q, 134S, 153A, 144A
MIO	F	70/90-14	128F, 128E, 128K1 134Q, 144A, 153A
	R	80/90-14	128F, 128J, 128K1 134Q, 134S, 153A, 144A
LUMAS	F	70/90-14	128F, 128E, 128K1 134Q, 144A, 153A
	R	90/80-14	134Q
JANUS	F	80/80-14	134Q
	R	110/70-14	
NOUVO 115/135 NOUVO SX 125	F	70/90-16	128F, 128E, 128K1 143A, 134S, 153A, 144A
	R	80/90-16	128F, 128D, 128K1 134Q, 134S, 154A, 144A
NOUVO FIX 125	F	70/90-16	128F, 128E, 128K1 143A, 134S, 153A, 144A
	R	90/80-16	143A, 144A
JUPITER SIRIUS EXCITER 125	F	70/90-17	120G, 128C, 128M, 128F, 128K1 134S, 134Q, 143A, 144A
	R	80/90-17	120G, 122G, 128B, 128F, 128K1 134S, 134Q, 134M, 144A

REFERENCE CHARTS

THEO HIỆU XE

Original bike chart

YAMAHA	Vị trí lắp F/R Position (F/R)	Kích cỡ Size	Mã gai CA CA Pattern code
EXCITER 135	F	70/90-17	120G, 128C, 128M, 128F, 128K1 CA134S, 134Q, 143A, 144A
	R	100/70-17	128M, 134Q, 134S, 144A
EXCITER 150	F	70/90-17	120G, 128C, 128M, 128F, 128K1 134S, 134Q, 143A, 144A
	R	120/70-17	134Q, 169A
FZ 150i	F	90/80-17	134Q
	R	120/70-17	134Q, 169A
TFX	F	110/70-17	134S, 143A, 144A
	R	130/70-17	134M

SUZUKI	Vị trí lắp F/R Position (F/R)	Kích cỡ Size	Mã gai CA CA Pattern code
UA125T	F	90/90-10	134T, 159A
	R	100/90-10	134T, 134C, 134D, 134H 134N, 152A, 144A
SKYDRIVE ADDRESS 100 FI	F	80/90-14	128T, 128J, 128K1 134Q, 134S, 153A, 144A
	R	90/90-14	128K1, 134Q, 134S CA144A, 153A
HAYATE 125 IMPULSE	F	70/90-16	128E, 128F, 128K1 134S, 143A, 144A, 154A
	R	80/90-16	128D, 128F, 128K1 134Q, 134S, 144A, 154A
VIVA 115 AXELO X-BIKE 125 RAIDER R150	F	70/90-17	120G, 128C, 128F, 128K1, 128M 134S, 134Q, 143A, 144A
	R	80/90-17	120G, 122G, 128B, 128F, 128K1 134M, 134S, 134Q, 144A
EN150A THUNDER 150	F	2.75-18	163A
	R	90/90-18	

BẢNG TỔNG HỢP

THEO HIỆU XE

Original bike chart

PIAGGIO VESPA	Vị trí lắp F/R Position (F/R)	Kích cỡ Size	Mã gai CA CA Pattern code
PX	F	3.50-10	168A, 174A
	R		
LXV ET8 / ET4	F	100/80-10	139A
	R	120/70-10	
LT LX S3VI.e	F	110/70-11	139A
	R	120/70-10	
SPRINT 3V i.e	F	110/70-12	128N, 134D
	R	120/70-12	134E, 154A, 174A, 150A
GTS GTS SUPER 3V i.e	F	120/70-12	134E, 150A, 154A, 174A
	R	130/70-12	134E, 160B, 167A
ZIP	F	100/80-10	139A
	R	120/70-10	
FLY	F	120/70-12	134E, 150A, 154A, 174A
	R		
PRIMAVERA 125CC/150CC 3V i.e	F	110/70-11	139A
	R		
PRIMAVERA 125CC ABS	F	110/70-12	128N, 134D
	R	120/70-12	134E, 150A, 154A, 174A
LIBERTY 125CC/150CC 3V i.e.	F	80/90-15	134Q
	R	100/80-14	
LIBERTY ABS	F	80/90-16	128F, 128D, 128K1 134Q, 134S, 154A, 144A
	R	100/80-14	134Q
LIBERTY 2009	F	90/80-16	143A, 144A
	R	110/80-14	
MEDLEY	F	100/80-16	134Q, 134P, 158A, 143A
	R	110/80-14	

REFERENCE CHARTS

THEO HIỆU XE

Original bike chart

SYM	Vị trí lắp F/R Position (F/R)	Kích cỡ Size	Mã gai CA CA Pattern code
ATTILA EF VENUS 125 CBS SMART IDLE	F	100/90-10	134T, 134C, 134D 134H, 134N, 152A, 144A
	R		
ATTILA ELIZABETH 110 EF	F	110/90-10	144A, 154A
	R		
SIMPLY	F	3.50-10	168A, 174A
	R		
ELITE 50	F	90/90-10	134T, 159A
	R		
FIDDLE II CELLO	F	110/70-12	128N, 134D
	R	120/70-12	134E, 150A, 154A, 174A
EXCEL II	F	110/80-12	134S
	R	130/70-12	134E, 160B, 167A
ENJOY	F	70/90-14	128F, 128E, 128K1 134Q, 144A, 153A
	R	80/90-14	128F, 128J, 128K1 134Q, 144A, 153A
ATTILA PASSING XR JOYRIDE	F	80/90-14	128F, 128J, 128K1 134Q, 134S, 153A, 144A
	R	90/90-14	128K1, 134Q, 134S 144A, 153A
SHARK MINI 125 EF	F	80/90-14	128F, 128E, 128K1 134Q, 144A, 153A
	R		
SHARK	F	100/80-16	134Q, 134P, 158A, 143A
	R	120/80-16	
SYMPHONY 125	F	90/80-16	143A, 144A
	R		
SYMPHONY 150	F	90/80-16	143A, 144A
	R	110/70-16	
EZ 110 GALAXY SPORT / RS 110 STAR X 125 EF	F	70/90-17	120G, 128M, 128C, 128F 128K1, 134S, 134Q, 143A, 144A
	R	80/90-17	120G, 122G, 128B, 128F 128K1, 134S, 134Q, 134M, 144A

BẢNG TỔNG HỢP

THEO HIỆU XE

Original bike chart

KYMC	Vị trí lắp F / R Position (F / R)	Kích cỡ Size	Mã gai CA CA Pattern code
VIVIO	F	3.50-10	168A, 174A
	R		
ZING	F	100/90-10	134T, 134C, 134D, 134H 134N, 152A, 144A
	R		
JOCKEY 150 MANY 50 / S125	F	90/90-12	134S, 162A, 144A
	R	100/90-10	134T, 134C, 134N, 134D 134H, 152A, 144A
CANDY 110 LIKE 50CC	F	90/90-12	134S, 162A, 144A
	R		
LIKE 125	F	110/80-12	134S, 144A
	R	130/70-12	134E, 160B, 167A
CANDY HI 50	F	70/90-14	128F, 128E, 128K1 134Q, 144A, 153A
	R	80/90-14	128F, 128J, 128K1, 134Q 134S, 153A, 144A
SOLONA	F	100/80-16	134Q, 134P, 158A, 143A
	R	120/80-16	
PEOPLE ONE 125	F	90/90-16	134Q, 128K1, 134Q, 165A, 144A
	R	100/90-14	
K-PIPE CITY 50	F	80/80-17	134Q
	R	90/80-17	

BENELLI	Vị trí lắp F / R Position (F / R)	Kích cỡ Size	Mã gai CA CA Pattern code
TNT 125	F	120/70-12	134E, 154A, 150A, 174A
	R	130/70-12	134E, 160B, 167A
PEPE 50	F	80/80-16	143A, 144A
	R	90/80-16	
TNT 175	F	110/70-17	134S, 143A, 144A
	R	130/70-17	134M





**CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM - CASUMINA
THE SOUTHERN RUBBER INDUSTRY JSC. - CASUMINA**

[a] 180 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 6, quận 3, TP.Hồ Chí Minh

[o] 146 Nguyễn Biểu, phường 2, quận 5, TP.Hồ Chí Minh

[t] (084)28 38 362 369 – (084)28 38 362 373 [w] www.casumina.com

[f] (084)28 38 362 376 [e] casumina@casumina.com.vn